

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 10 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. cooking/ the cooking	8. B	15. D	22. C	29. T
2. washing up	9. D	16. A	23. A	30. F
3. clean the house	10. C	17. D	24. D	36. It's thought (that)
4. robot cleaner	11. A	18. A	25. B	37. therefore, there is no need
5. housework/ household chores	12. D	19. A	26. T	38. Although I took
6. C	13. A	20. D	27. T	39. get us to feel
7. A	14. B	21. C	28. NI	40. Both Jim and Jenny

31. are you doing this weekend

32. worked as a guide in a museum when she was young

33. I was visiting the British Museum, I learnt a lot about ancient Egyptian civilisation

34. is looking forward to our trip to Canada next month

36. didn't use to go to the cinema when she was young

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Audio script:

Kathy: Are you free this noon?

Yen: Yes. What's up?

Kathy: Great! How about coming to my home? We'll cook lunch together. It's my birthday today.

Yen: Really? Happy birthday. Sure, I'll come. But I'm not the best cook.

Kathy: Don't worry. I can handle the cooking.

Yen: At home, I just help around when my dad does the cooking. Mum is often busy at work, and my dad is such a good chef.

Kathy: Yeah. My mum is quite busy, too. So, I'm used to cooking, and my brother helps me do the washing up.

Yen: Brilliant. I don't like washing the dishes, but I have to do it anyway.

Kathy: Well, I have to clean the house, too. It was quite tedious at first with the stairs and corners. But it's okay for me now.

Yen: Oh, we have a robot cleaner. But I guess it's useless at your house.

Kathy: Yeah. Anyway, I think household chores are much better than maths problems. Sometimes, my brother does housework in exchange for my help with his homework.

Yen: Oh, speaking of which, how about I bring a birthday cake as a gift for you?

Kathy: Oh, that's so sweet of you! Let's head to my house now and get cooking.

Tạm dịch:

Kathy: *Trưa nay bạn ránh không?*

Yến: *Có. Có chuyện gì thế?*

Kathy: *Tuyệt! Hay là đến nhà mình nhé? Chúng ta sẽ cùng nấu bữa trưa. Hôm nay là sinh nhật mình.*

Yến: *Thật sao? Chúc mừng sinh nhật. Chắc chắn rồi, mình sẽ đến. Nhưng mình không phải là người nấu ăn giỏi nhất.*

Kathy: *Đừng lo. Mình nấu ăn được mà.*

Yến: *Ở nhà, mình chỉ giúp đỡ khi bố mình nấu ăn thôi. Mẹ mình thường bận rộn với công việc, và bố mình là một đầu bếp giỏi.*

Kathy: *Ừ. Mẹ mình cũng khá bận. Vậy nên, mình đã quen nấu ăn, và anh trai mình giúp mình rửa bát.*

Yến: *Tuyệt. Mình không thích rửa bát, nhưng dù sao mình cũng phải làm.*

Kathy: *Ồ, mình cũng phải dọn dẹp nhà cửa. Lúc đầu khá là chán với cầu thang và các góc. Nhưng giờ thì ổn với mình rồi.*

Yến: *Ồ, nhà mình có robot dọn dẹp rồi. Nhưng mình đoán là nó vô dụng ở nhà bạn.*

Kathy: *Ồ. Dù sao thì, mình nghĩ việc nhà tốt hơn nhiều so với các bài toán. Đôi khi, em trai mình làm việc nhà để đổi lấy sự giúp đỡ của tôi với bài tập về nhà của em ấy.*

Yến: *À, nói đến chuyện đó, hay là mình mang một chiếc bánh sinh nhật làm quà tặng cho bạn nhé?*

Kathy: *Ồ, bạn thật ngọt ngào! Chúng ta hãy đến nhà tôi ngay bây giờ và bắt đầu nấu ăn nhé.*

1.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau giới từ “with” cần danh từ.

cooking (V-ing/ n): công việc nấu ăn

Yen often helps her father with **the cooking / cooking**.

(*Yến thường giúp bố nấu ăn.*)

Thông tin: At home, I just help around when my dad does the cooking. Mum is often busy at work, and my dad is such a good chef.

(*Ở nhà, tôi chỉ giúp đỡ khi bố tôi nấu ăn. Mẹ tôi thường bận rộn với công việc, và bố tôi là một đầu bếp giỏi.*)

Đáp án: the cooking / cooking

2.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần danh từ.

washing up (n): *việc rửa bát*

Kathy's brother often does the **washing up** for her.

(*Anh trai của Kathy thường rửa bát đĩa thay cô ấy.*)

Thông tin: Yeah. My mum is quite busy, too. So, I'm used to cooking, and my brother helps me do the washing up.

(*Vâng. Mẹ tôi cũng khá bận rộn. Vì vậy, tôi đã quen với việc nấu ăn, và anh trai tôi giúp tôi rửa bát.*)

Đáp án: washing up

3.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau “has to” động từ ở dạng nguyên thể.

clean the house: *lau dọn nhà*

Kathy has to **clean the house** by hands.

(*Kathy phải lau nhà bằng tay.*)

Thông tin: Well, I have to clean the house, too. It was quite tedious at first with the stairs and corners. But it's okay for me now.

(*Vâng, tôi cũng phải dọn dẹp nhà cửa. Lúc đầu khá là chán với cầu thang và các góc. Nhưng giờ thì ổn rồi.*)

Đáp án: clean the house

4.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau mạo từ “a” cần danh từ số ít bắt đầu bằng phụ âm.

robot cleaner: *người máy dọn dẹp*

Yen has a **robot cleaner** to help her with the housework.

(*Yên có một con robot dọn dẹp giúp cô làm việc nhà.*)

Thông tin: Oh, we have a robot cleaner. But I guess it's useless at your house.

(*Ồ, chúng tôi có một con robot lau dọn. Nhưng tôi đoán là nó vô dụng ở nhà bạn.*)

Đáp án: robot cleaner

5.

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

housework (n): *việc nhà* = household chores (n): *việc vặt trong nhà*

Sau động từ “doing” cần danh từ để bổ nghĩa đóng vai trò tân ngữ.

Kathy's brother prefers doing **housework / household chores** to studying maths.

Thông tin: Yeah. Anyway, I think household chores are much better than maths problems. Sometimes, my brother does housework in exchange for my help with his homework.

(Vâng. Dù sao thì, tôi nghĩ việc nhà tốt hơn nhiều so với các bài toán. Đôi khi, anh trai tôi làm việc nhà để đổi lấy sự giúp đỡ của tôi với bài tập về nhà của anh ấy.)

Đáp án: housework / household chores

6. C

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

- A. vacuum /'væk.ju:m/
- B. classical /'klæs.ɪ.kəl/
- C. amazing /ə'mei.zɪŋ/
- D. actor /'æk.tə/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại được phát âm /æ/.

Chọn C

7. A

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

- A. basic /'beɪ.sɪk/
- B. cousin /'kʌz.ən/
- C. musical /'mju:zɪ.kəl/
- D. museum /mju:'zi:əm/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại được phát âm /z/.

Chọn A

8. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. household /'haʊs.hoʊld/
- B. perform /pə'fɔ:rm/
- C. tidy /'taɪ.di/
- D. laundry /'la:ndri/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

9. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. orchestra /'ɔ:r.kə.strə/
- B. festival /'fes.tə.vəl/
- C. furniture /'fɜ:.ni.tʃə/

D. tradition /trə'dɪʃ.ən/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

10. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. furniture /'fɜːnɪʃə(r)/

B. usually /'juːʒuəli/

C. lemonade /,lemə'neɪd/

D. grandparents /'grænpəərənts/

Phương án C có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

exhibition (n): *buổi triển lãm*

demonstration (n): *sự minh họa*

concert (n): *buổi hòa nhạc*

dance performance (n): *màn trình diễn nhảy*

Johann really enjoyed the **exhibition** of eighteenth-century art at the city gallery.

(Johann đã thực sự thưởng thức buổi triển lãm về những tác phẩm nghệ thuật thế kỉ 18 ở phòng triển lãm thành phố.)

Chọn A.

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

set the table: *dọn bàn (thường là bàn ăn)*

mopped the floor: *lau sàn*

cleared the dishwasher: *làm sạch máy rửa bát*

did the washing-up: *dọn rửa*

The sink was full of dirty dishes, so I **did the washing-up**.

(Trong bồn đầy bát đĩa bẩn, vậy nên tôi đã dọn rửa chúng.)

Chọn D

13. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

put up (phr.) *treo lên*

put something on (phr.): *mặc cái gì đó lên*

put in (phr.): *đưa vào*

put something out (phr.): *thổi tắt, tắt (ánh sáng)*

I'm preparing for the party tomorrow. Can you help me **put up** the decorations?

(Mình đang chuẩn bị cho buổi tiệc ngày mai. Cậu có thể giúp mình treo những món đồ trang trí lên không?)

Chọn A

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

vacuums (v): *hút bụi*

mops (v): *lau*

dusts (v): *quét bụi*

makes (v): *làm*

My mum **mops** the floor using soap and water twice a week.

(Mẹ tôi lau sàn với xà phòng và nước 2 lần mỗi tuần.)

Chọn B

15. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

operas (n): *nhạc kịch (số nhiều)*

ballets (n): *múa ba-lê (số nhiều)*

tragedies (n): *bi kịch (số nhiều)*

comedies (n): *phim hài (số nhiều)*

I enjoy watching **comedies** because they bring me great laughter.

(Tôi thích xem phim hài vì chúng làm tôi cười rất nhiều.)

Chọn D

16. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

musical (n): *vở nhạc kịch*

drama (n): *phim*

orchestra (n): *dàn nhạc*

exhibition (n): *buổi triển lãm*

During the **musical**, the audience clapped at the end of every single song.

(Trong suốt vở nhạc kịch, khán giả đã vỗ khi kết thúc mỗi bài hát.)

Chọn A

17. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn – hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Chỗ trống (1) dùng thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả những sự việc đang xảy ra tại thời điểm đang nói. Công thức dạng câu hỏi với Wh-word: Wh-word + am/ is/ are + S + V-ing?

- Chỗ trống thứ 2 diễn tả sự thật hiển nhiên nên dùng thì hiện tại đơn: Chủ ngữ "It" -> động từ thêm "-s".

Hey! Why **are you using** that tablet? It **belongs** to me.

(*Này! Sao cậu lại dùng cái máy tính bảng đó? Nó là của tớ mà.*)

Chọn D

18. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Oh no! How terrible!: *Ôi không! Thật kinh khủng!*

B. Hmm! I'm not sure.: *Ừm! Tôi không chắc nữa.*

C. Really? What do you do?: *Thật sao? Bạn làm nghề gì?*

D. Aha, you shouldn't go there.: *Aha, bạn không nên đến đó.*

Nhi: I lost my wallet during the rock concert last night.

(*Mình đã bị mất ví ở buổi hòa nhạc rock vào tối qua.*)

Eric: Oh no! How terrible!

(*Ôi không. Thật tệ!*)

Chọn A.

19. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. I strongly believe: *Tôi tin chắc*

B. That's very kind of you: *Bạn thật tốt bụng*

C. I'm afraid not: *Tôi e là không*

D. Same to you: *Tôi cũng vậy*

Linh: Do you think that children sharing housework with their parents is really beneficial?

(*Bạn có nghĩ rằng việc trẻ em chia sẻ việc nhà với cha mẹ thực sự có lợi không?*)

Lucy: Yes. **I strongly believe** that children who share housework with their parents do better at school and become more sociable.

(*Có. Tôi tin chắc rằng trẻ em chia sẻ việc nhà với cha mẹ sẽ học tốt hơn ở trường và trở nên hòa đồng hơn.*)

Chọn A

20. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Yes, I'm glad too.: *Vâng, tôi cũng rất vinh hạnh.*

B. No, thanks.: *Không, cảm ơn.*

C. I'm fine, thanks.: *Tôi khỏe, cảm ơn.*

D. Yes, I agree.: *Vâng, tôi đồng ý.*

Nam: I think we should all recycle our rubbish.

(Tôi nghĩ chúng ta nên tái chế tất cả rác của mình.)

Nick: Yes, I agree.

(Vâng, tôi đồng ý.)

Chọn D

21. C

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Cấu trúc: S + spend + O + V-ing (dành thời gian làm việc gì)

She has spent half of her life **sailing** with her parents, who are both marine scientists.

(Cô đã dành một nửa cuộc đời để chèo thuyền cùng với cha mẹ mình, cả hai đều là nhà khoa học hàng hải.)

Chọn C

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

education (n): *sự giáo dục*

advice (n): *lời khuyên*

knowledge (n): *kiến thức*

information (n): *thông tin*

She can speak four languages and has been to many countries, so her **knowledge** of the world is greater than most children her age.

(Cô ấy có thể nói bốn thứ tiếng và đã đến nhiều quốc gia, vì vậy kiến thức về thế giới của cô ấy nhiều hơn hầu hết những đứa trẻ cùng tuổi.)

Chọn C

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

household (n): *hộ gia đình*

homework (n): *bài tập về nhà*

housework (n): *việc nhà*

task (n: *nhiệm vụ*)

Every day after studying, she helps do the **housework**.

(*Mỗi ngày sau giờ học, cô ấy đều giúp làm việc nhà.*)

Chọn C

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm từ: set the table (*bày bàn ăn/ dọn bàn ăn*)

She often cleans the floors, **sets** the table for meals and does the washing-up.

(*Cô thường dọn dẹp sàn nhà, dọn bàn ăn và giặt giũ.*)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

convenient (adj): *tiện lợi*

uncomfortable (adj): *không thoải mái*

relaxing (adj): *thư giãn*

entertaining (adj): *mang tính giải trí*

Life on board is sometimes **uncomfortable**.

(*Cuộc sống ở trên thuyền đôi khi không dễ chịu cho lắm.*)

Chọn B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Unlike most teenagers who live in flats or houses, Sophia's home is a 20-metre boat. She has spent half of her life (21) **sailing** with her parents, who are both marine scientists. Sophia's unusual way of life means she regularly sees whales and gets to swim with dolphins. She also has friends in different countries. She does her schoolwork online and her studies are going well. She can speak four languages and has been to many countries, so her (22) **knowledge** of the world is greater than most children her age. Every day after studying, she helps do the (23) **housework**. She feels she has a duty to help her parents. She believes family life is more pleasant when everyone shares the household chores. She often cleans the floors, (24) **sets** the table for meals and does the washing-up. She also cooks dinner, especially when her parents are too busy. Life on board is sometimes (25) **uncomfortable**. Space is limited, so there are no wide-screen TVs or soft sofas. Bad weather can last for days, especially in winter. Storms at sea can be frightening. However, Sophia loves her boat and she feels safe on it.

Tạm dịch:

Không giống như hầu hết thanh thiếu niên sống trong một căn hộ hoặc một ngôi nhà, nhà của Sophia là một chiếc thuyền dài 20 mét. Cô đã dành một nửa cuộc đời để chèo thuyền cùng với cha mẹ mình, cả hai đều là

nhà khoa học biển. Điều khác biệt trong cuộc sống của Sophia đó cô thường xuyên nhìn thấy cá voi và bơi cùng cá heo. Cô bé cũng có bạn bè ở các quốc gia khác nhau. Cô ấy làm bài tập ở trường trực tuyến và việc học của cô ấy đang tiến triển tốt. Cô ấy có thể nói bốn ngôn ngữ và đã cũng đến nhiều quốc gia, vì vậy kiến thức về thế giới của cô ấy nhiều hơn hầu hết những bạn cùng tuổi. Mỗi ngày sau giờ học, cô ấy đều giúp làm việc nhà. Cô cảm thấy mình có bổn phận cần phải giúp đỡ bố mẹ. Cô tin rằng cuộc sống gia đình sẽ dễ chịu hơn khi mọi người cùng nhau chia sẻ công việc nhà. Cô thường dọn lau sàn, dọn bàn ăn và giặt giũ. Cô ấy cũng nấu được bữa tối, đặc biệt là khi bố mẹ cô ấy quá bận rộn. Cuộc sống trên tàu đôi khi không thoải mái cho lắm. Không gian có hạn nên không có TV màn hình rộng hay ghế sofa êm ái. Thời tiết xấu có thể kéo dài nhiều ngày, đặc biệt là vào mùa đông. Bão trên biển có thể khá đáng sợ. Tuy nhiên, Sophia yêu con thuyền của mình và cô ấy cảm thấy an toàn ở trên nó.

Bài đọc:

MY UNUSUAL HOBBY – SAND SCULPTURES

I live on the coast of Ocean City, Maryland, where there are lots of beautiful sandy beaches and warm sunny days. It's the perfect place for my favourite hobby – making sand sculptures. Four years ago, there was a sand sculpture festival near where I live. I couldn't believe that such wonderful model buildings, incredible creatures, and some amazingly realistic faces of celebrities were all made out of sand. From that moment, I knew that this was something I would love to do. I've heard people say that making sand castles is for kids, not adults, but that doesn't bother me at all. I believe sand art is a creative and playful hobby that can be enjoyed by all ages. People can make different kinds of shapes and form structures out of their creative mind. The only materials needed are water and sand – plenty of it, and lots of time. Creating a big sand sculpture may take up to weeks to build. It also requires a lot of endurance and patience from the sculptors. Many people don't understand that even lightly touching a sand sculpture can make a whole section fall off, which can take hours to rebuild. Of course, heavy rain can do some damage, but not as much as you might think. As long as you build far enough up the beach, the waves won't wash a sand sculpture away. So, when you're next at the seaside, make one yourself – you'll get a great sense of achievement.

Tạm dịch bài đọc;

SỞ THÍCH LẠ LÙNG CỦA TÔI - ĐIỀU KHẮC CÁT

Tôi sống trên bờ biển của Ocean City, Maryland, nơi có rất nhiều bãi cát đẹp và những ngày nắng ấm. Đó là một nơi hoàn hảo cho sở thích của tôi - tạo ra những tác phẩm điêu khắc bằng cát. Bốn năm trước, có một lễ hội điêu khắc cát gần nơi tôi sống. Tôi không thể tin được rằng những tòa nhà mô hình tuyệt vời như vậy, những sinh vật đáng kinh ngạc và những khuôn mặt trông giống thật đến kinh ngạc của những người nổi tiếng đều được làm từ cát. Từ thời điểm đó, tôi biết rằng đây là điều mà tôi rất thích làm. Tôi nghe người ta nói rằng làm lâu đài cát là thứ chỉ dành cho trẻ em chứ không phải người lớn, nhưng điều đó không khiến tôi bận tâm chút nào. Tôi tin rằng nghệ thuật làm cát là một thú vui sáng tạo và thú vị có thể được yêu thích bởi mọi lứa tuổi. Người ta có thể làm ra các loại hình dạng và cấu trúc khác nhau từ sự sáng tạo của họ. Nguyên liệu duy nhất cần thiết là nước và cát – số lượng rất nhiều, và rất nhiều thời gian. Việc tạo ra một tác phẩm điêu

khắc trên cát lớn có thể mất đến hàng tuần để tạo dựng. Nó cũng đòi hỏi rất nhiều sự bền bỉ và kiên nhẫn của các nghệ nhân điêu khắc. Nhiều người không hiểu rằng ngay cả khi chạm nhẹ vào một tác phẩm điêu khắc bằng cát cũng có thể khiến cả một bộ phận rơi ra và có thể mất hàng giờ để làm lại. Tất nhiên, mưa lớn có thể gây ra một số thiệt hại, nhưng không nhiều như bạn nghĩ. Miễn là bạn xây đủ xa bãi biển, sóng sẽ không cuốn trôi tác phẩm điêu khắc trên cát. Vì vậy, khi bạn đến bờ biển tiếp theo, hãy tự mình tạo ra một tác phẩm - bạn sẽ có được cảm thành tựu rất tuyệt vời.

26. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The writer decided to start making sand sculptures after being impressed by some near her house.

(Tác giả quyết định bắt đầu làm những tác phẩm điêu khắc bằng cát sau khi bị ấn tượng bởi một số tác phẩm gần nhà cô ấy.)

Thông tin: Four years ago, there was a sand sculpture festival near where I live.

(Bốn năm trước, có một lễ hội điêu khắc cát gần nơi tôi sống.)

Chọn T

27. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Some people believe that making sand sculptures is only a hobby for children.

(Một số người cho rằng làm tượng cát chỉ là sở thích của trẻ em.)

Thông tin: I've heard people say that making sand castles is for kids, not adults...

(Tôi nghe người ta nói rằng làm lâu đài cát là thứ chỉ dành cho trẻ em chứ không phải người lớn...)

Chọn T

28. NI

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You need special equipment in order to make big sand sculptures.

(Bạn cần một số dụng cụ đặc biệt để làm ra những bức tượng cát lớn.)

Chọn NI

29. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sculptors may spend a lot of time making a sand sculpture.

(Các nhà điêu khắc có thể phải mất rất thời gian để tạo ra một tác phẩm điêu khắc trên cát.)

Thông tin: The only materials needed are water and sand – plenty of it, and lots of time. Creating a big sand sculpture may take up to weeks to build.

(Nguyên liệu duy nhất cần thiết là nước và cát – số lượng rất nhiều, và rất nhiều thời gian. Việc tạo ra một tác phẩm điêu khắc trên cát lớn có thể mất đến hàng tuần để tạo dựng.)

Chọn T

30. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Heavy rain or waves can destroy a sand sculpture completely.

(Mưa lớn hoặc những con sóng có thể phá hủy hoàn toàn một bức tượng bằng cát.)

Thông tin: ...heavy rain can do some damage, but not as much as you might think. As long as you build far enough up the beach, the waves won't wash a sand sculpture away.

(...mưa lớn có thể gây ra một số thiệt hại, nhưng không nhiều như bạn nghĩ. Miễn là bạn xây đủ xa bãi biển, sóng sẽ không cuốn trôi tác phẩm điêu khắc trên cát.)

Chọn F

31.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Do you have any plans for this weekend?

(Bạn có kế hoạch gì vào cuối tuần này không?)

Giải thích: thì hiện tại tiếp diễn mang nghĩa tương lai dùng để diễn tả những sự việc đã được lên kế hoạch trong tương lai. Cấu trúc: Wh-word + are you + V-ing?

=> What are you doing this weekend?

(Bạn sẽ làm gì vào cuối tuần này?)

Đáp án: are you doing this weekend

32.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

My mum was a guide in a museum when she was young.

(Mẹ tôi là một người hướng dẫn ở bảo tàng khi bà còn trẻ.)

Câu trúc: S + was/were + a/an + N (nghề nghiệp) = S + worked as + a/an + N (nghề nghiệp)

=> My mum worked as a guide in a museum when she was young.

(Mẹ tôi đã từng làm việc như một người hướng dẫn ở bảo tàng khi bà còn trẻ.)

Đáp án: worked as a guide in a museum when she was young

33.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

During my visit to the British Museum, I learnt a lot about ancient Egyptian civilisation.

(Trong suốt chuyến thăm của tôi ở bảo tàng Anh, tôi đã học được rất nhiều về sự khai hóa của nền văn minh Ai Cập cổ đại.)

Giải thích: Để diễn tả hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, hành động kéo dài liên tục dùng thì quá khứ tiếp diễn, hành động ngắn hơn chen ngang dùng thì quá khứ đơn.

Cấu trúc: While + S1 + was/were + V-ing, S2 + Ved/2 (quá khứ đơn).

=> While **I was visiting the British Museum, I learnt a lot about ancient Egyptian civilisation.**

(Khi đang tham quan viện bảo tàng Anh, tôi đã học được rất nhiều về sự khai hóa của nền văn minh Ai Cập cổ đại.)

Đáp án: I was visiting the British Museum, I learnt a lot about ancient Egyptian civilisation.

34.

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

All of us are excited about our trip to Canada next month.

(Tất cả chúng tôi đều rất hào hứng về chuyến đi đến Canada tháng sau.)

Cấu trúc: be excited about something = be looking forward to something: *háo hức, mong chờ đến cái gì*

=> Every of us **is looking forward to our trip to Canada next month.**

(Tất cả chúng tôi đều rất mong chờ đến chuyến đi tới Canada tháng sau.)

Đáp án: is looking forward to our trip to Canada next month

35.

Kiến thức: Cấu trúc “used to”

Giải thích:

Clara didn't have the habit of going to the cinema when she was young.

(Clara không có thói quen đi đến rạp chiếu phim khi cô ấy còn trẻ.)

Cấu trúc: not have the habit of doing something = not use to do something: *không có thói quen, không quen làm gì.*

=> Clara **didn't use to go to the cinema when she was young.**

(Clara không quen đi đến rạp chiếu phim khi cô ấy còn trẻ.)

Đáp án: didn't use to go to the cinema when she was young

36.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

People think higher sea levels are coinciding with more dangerous hurricanes and typhoons.

(Mọi người cho rằng mực nước biển dâng cao đồng nghĩa với những cơn bão và lốc xoáy nguy hiểm hơn.)

Câu bị động khách quan với chủ ngữ giả: It is + Ved/ V3 that + S + V

=> **It is thought that** higher sea levels are coinciding with more dangerous hurricanes and typhoons.

(Nó được cho rằng cho rằng mực nước biển dâng cao đồng nghĩa với những cơn bão và lốc xoáy nguy hiểm hơn.)

Đáp án: It is thought that

37.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

There is no need to travel to attend The Global Genius Music Competition as it is an online competition.

(Không cần phải di chuyển để tham dự Cuộc thi âm nhạc Global Genius vì đây là cuộc thi trực tuyến.)

Để chỉ quan hệ kết quả ta có thể dùng các liên từ: hence = thus = therefore: vì vậy

=> The Global Genius Music Competition is an online competition; **hence/ thus/ therefore, there is no need** to travel to attend it.

(Cuộc thi âm nhạc Global Genius là cuộc thi trực tuyến; do đó, bạn không cần phải di chuyển để tham dự.)

Đáp án: hence/ thus/ therefore, there is no need

38.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ

Giải thích:

I took a book with me on holiday, yet I didn't have time to read it.

(Tôi mang theo một cuốn sách khi đi nghỉ, nhưng tôi không có thời gian để đọc nó.)

Although + S + V: mặc dù

=> **Although I took** a book with me on holiday, I didn't have time to read it.

(Mặc dù tôi đã mang theo một cuốn sách khi đi nghỉ nhưng tôi không có thời gian để đọc nó.)

Đáp án: Although I took

39.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

Music can raise our mood and make us feel excited, calm, or relaxed.

(Âm nhạc có thể cải thiện tâm trạng và khiến chúng ta cảm thấy phấn khích, bình tĩnh hoặc thư giãn.)

make + O + V = get + O + to V: làm cho ai đó cái gì

=> Music can raise our mood and **get us to feel** excited, calm, or relaxed.

(Âm nhạc có thể cải thiện tâm trạng và khiến chúng ta cảm thấy phấn khích, bình tĩnh hoặc thư giãn.)

Đáp án: get us to feel

40.

Kiến thức: Cặp liên từ

Giải thích:

Jim likes Mozart, and Jenny also likes Mozart.

(Jim thích Mozart, và Jenny cũng thích Mozart.)

Both N1 and N2: cả ... và...

=> **Both Jim and Jenny** like Mozart.

(Cả Jim và Jenny đều thích Mozart.)

Đáp án: Both Jim and Jenny